

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN MAY VIỆT TIẾN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Bình,
CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT
TIẾN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0300401524
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-29 09:07:12
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-42
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-42
Phụ lục I - Thông tin so sánh	43-45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Điều hành tại Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Điều hành tại các Công ty thành viên:

Ông Nguyễn Thanh Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Bùi Văn Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Phân loại lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.946.553.359.588	4.418.623.778.054
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	287.431.495.806	662.628.173.970
111	1. Tiền		101.309.687.941	337.209.120.609
112	2. Các khoản tương đương tiền		186.121.807.865	325.419.053.361
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	396.436.010.958	122.907.550.685
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		396.436.010.958	122.907.550.685
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.729.712.338.253	1.922.857.210.444
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.608.684.338.642	1.806.900.471.763
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	119.885.005.368	118.671.309.602
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.639.306.010	4.001.885.148
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.496.311.767)	(6.716.456.069)
140	IV. Hàng tồn kho	09	2.205.523.438.852	1.402.466.437.442
141	1. Hàng tồn kho		2.210.517.051.461	1.407.460.050.051
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.993.612.609)	(4.993.612.609)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		327.450.075.719	307.764.405.513
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	1.621.055.689	890.983.061
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		325.828.538.889	306.132.150.972
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	481.141	741.271.480
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		726.721.396.836	743.469.089.157
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		76.712.575.340	80.253.981.935
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	76.712.575.340	80.253.981.935
220	II. Tài sản cố định		396.730.320.465	406.357.667.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	396.730.320.465	406.357.667.819
222	- Nguyên giá		1.486.456.362.229	1.478.562.933.942
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.089.726.041.764)	(1.072.205.266.123)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		11.095.379.762	11.095.379.762
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.095.379.762)	(11.095.379.762)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	224.941.002.612	228.004.686.700
261	1. Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		153.569.991.354	153.569.991.354
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.982.232.077	44.982.232.077
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(24.191.320.819)	(21.027.636.731)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		100.000.000	-
270	IV. Tài sản dài hạn khác		28.337.498.419	28.852.752.703
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	28.337.498.419	28.852.752.703
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.673.274.756.424	5.162.092.867.211

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Phân loại lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.173.906.674.237	3.665.796.238.846
310	I. Nợ ngắn hạn		4.142.296.641.587	3.636.551.542.196
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.119.515.600.598	2.626.417.124.762
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	226.787.349.605	217.785.858.964
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		41.159.383.300	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	28.209.454.725	19.481.309.678
315	5. Phải trả người lao động		212.729.607.897	291.204.276.365
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.705.480.254	7.979.276.869
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		1.035.172.847	1.030.413.581
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	23.609.158.230	27.861.586.273
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	6.571.500.000	6.594.250.000
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		472.973.934.131	438.197.445.704
330	II. Nợ dài hạn		31.610.032.650	29.244.696.650
338	1. Phải trả dài hạn khác	17	9.917.824.400	7.552.488.400
343	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	21.692.208.250	21.692.208.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	1.499.368.082.187	1.496.296.628.365
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		806.955.342.494	766.829.755.318
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		225.248.984.783	262.303.118.137
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		80.476.748.060	38.899.203.632
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		144.772.236.723	223.403.914.505
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.673.274.756.424	5.162.092.867.211

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng

Bùi Văn Tiến
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

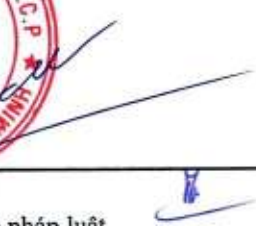
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	5.028.426.147.049	5.174.563.000.968
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	829.091.175	1.176.325.674
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.027.597.055.874	5.173.386.675.294
11	4. Giá vốn hàng bán	24	4.589.438.336.369	4.730.024.380.826
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		438.158.719.505	443.362.294.468
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	43.579.169.102	68.084.436.484
23	8. Chi phí tài chính	26	12.737.688.469	41.567.385.432
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	212.537.874.593	228.387.615.104
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	76.270.708.101	82.495.228.463
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		180.191.617.444	158.996.501.953
31	12. Thu nhập khác		284.219.959	1.484.641.862
32	13. Chi phí khác		-	50.000.000
40	14. Lợi nhuận khác		284.219.959	1.434.641.862
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		180.475.837.403	160.431.143.815
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	35.703.600.680	31.860.228.564
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		144.772.236.723	128.570.915.251


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiến
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		180.475.837.403	160.431.143.815
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.766.405.460	27.863.714.949
03	- Các khoản dự phòng		2.943.539.786	(17.142.359.626)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.786.175	256.522.325
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(10.149.262.998)	(6.405.105.566)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		199.050.305.826	165.003.915.897
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		178.055.800.408	(160.625.048.613)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(803.057.001.410)	(426.527.420.888)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		416.763.167.369	432.333.693.455
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(214.818.344)	193.930.723
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.130.740.987)	(11.777.085.012)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.113.961.538)	(24.283.214.963)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.647.248.676)	(25.681.229.401)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.277.771.504)	(10.975.842.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		51.730.920	720.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(269.100.000.000)	(250.071.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.464.096.907	2.923.906.474
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(272.861.943.677)	(251.402.935.926)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	52.974.500.000
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.040.616.700)	(66.150.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.040.616.700)	(13.175.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(375.549.809.053)	(290.259.665.327)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		662.628.173.970	743.938.485.740
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		353.130.889	1.731.234.667
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>287.431.495.806</u>	<u>455.410.055.080</u>



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 441.000.000.000 VND; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 4.008 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 4.199 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp May 1 - 2	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm dệt may các loại
Xí nghiệp SIG - VTEC	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm dệt may các loại
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Mẫu Dương Long R&D	TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế và may mẫu
Xí nghiệp Việt Long	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm dệt may các loại
Xí nghiệp VIMIKY	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm dệt may các loại
Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Phân phối sản phẩm
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu MS VTEC	TP. Hồ Chí Minh	Logistic
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu MS VTEC - Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Logistic

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại thuyết minh số 34 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	2,5	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03	năm
- Phần mềm quản lý	1,5	năm

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Công ty đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho BCC và ghi nhận như khoản đầu tư vào đơn vị khác, sau đó ghi nhận lợi nhuận được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí gia công. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

2.22 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.29 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

2.30 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.31 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.278.976.531	721.486.728
Tiền gửi không kỳ hạn ⁽¹⁾	100.030.711.410	336.487.633.881
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	186.121.807.865	325.419.053.361
	287.431.495.806	662.628.173.970

(1) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Á Châu	13.725.713.643	32.976.062.748
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	34.896.760.547	187.595.941.437
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	11.799.681.589	12.481.154.013
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	14.903.088.057	28.319.440.506
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19.532.246.372	64.977.708.906
- Khác	5.173.221.202	10.137.326.271
	100.030.711.410	336.487.633.881

(2) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	184.002.000.000	262.809.286.550
- Ngân hàng TMCP Á Châu	2.119.807.865	62.609.766.811
	186.121.807.865	325.419.053.361

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm (Phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn	396.436.010.958	396.436.010.958	-	122.907.550.685	122.907.550.685	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	367.000.000.000	367.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-
Cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 33) (2)	22.000.000.000	22.000.000.000	-	111.715.068	111.715.068	-
Lãi phải thu	7.436.010.958	7.436.010.958	-	2.795.835.617	2.795.835.617	-
a2) Dài hạn	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-
	396.536.010.958	396.536.010.958	-	122.907.550.685	122.907.550.685	-

(1) Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất/năm	Cuối kỳ	Đầu năm
		tháng	%	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	06 - 07	7,40 - 7,60	162.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	06 - 24	5,30 - 8,10	150.100.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	07 - 08	7,80	55.000.000.000	-
				367.100.000.000	120.000.000.000

(2) Các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 33) với thời hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 7,8%/năm đến 8,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm (Phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	50.480.100.000	50.480.100.000	-	50.480.100.000	50.480.100.000	-
- Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000	-	14.309.600.000	14.309.600.000	-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000	-	16.500.000.000	16.500.000.000	-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000	-	17.170.500.000	17.170.500.000	-
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	153.569.991.354	131.519.300.768	(22.050.690.586)	153.569.991.354	132.542.354.623	(21.027.636.731)
- Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000	-	2.450.000.000	2.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000	-	6.415.500.000	6.415.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000	-	5.272.500.000	5.272.500.000	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	-	(2.371.195.263)	2.371.195.263	-	(2.371.195.263)
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	-	(8.000.000.000)	8.000.000.000	-	(8.000.000.000)
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000	-	9.327.200.000	9.327.200.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000	-	1.829.800.000	1.829.800.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	18.569.034.637	(3.529.965.363)	22.099.000.000	19.429.879.892	(2.669.120.108)
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132	-	7.268.031.132	7.268.031.132	-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000	-	6.460.000.000	6.460.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000	-	6.645.000.000	6.645.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959	-	6.780.774.959	6.780.774.959	-
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	17.813.060.040	(5.325.779.960)	23.138.840.000	17.975.268.640	(5.163.571.360)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	10.088.400.000	10.088.400.000	-	10.088.400.000	10.088.400.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	-	(2.823.750.000)	2.823.750.000	-	(2.823.750.000)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm (Phân loại lại)		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		44.982.232.077	89.634.478.444	(2.140.630.233)	44.982.232.077	86.630.709.577	-
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương		6.000.000.000	3.859.369.767	(2.140.630.233)	6.000.000.000	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁾	VCB	21.288.320.000	68.081.196.600	-	21.288.320.000	62.936.797.500	-
- Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt		1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex		6.320.000.000	6.320.000.000	-	6.320.000.000	6.320.000.000	-
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing ⁽²⁾		10.373.912.077	10.373.912.077	-	10.373.912.077	10.373.912.077	-
		249.032.323.431	271.633.879.212	(24.191.320.819)	249.032.323.431	269.653.164.200	(21.027.636.731)

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của mã chứng khoán VCB trên sàn HoSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Hợp tác kinh doanh hình thành giữa Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến và Tung Shing Sewing Machine (Hong Kong) dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn. Hoạt động kinh doanh chính là cung cấp và phân phối thiết bị, máy móc ngành dệt may.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55%	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Lâm Đồng	82,50%	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Khánh Hòa	82,50%	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Vĩnh Long	25,00%	75,00%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Thành phố Cần Thơ	45,83%	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	25,80%	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Đồng Tháp	40,00%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Đồng Tháp	40,00%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Đồng Tháp	33,30%	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Đồng Tháp	34,98%	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Khánh Hòa	34,98%	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Đồng Tháp	28,38%	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	25,24%	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	20,85%	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Thành phố Hồ Chí Minh	31,53%	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Thành phố Cần Thơ	25,00%	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	In ấn

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 33)	658.189.740.969	(1.613.883.325)	489.679.875.800	(1.613.883.325)
b) Bên khác	950.494.597.673	(4.882.428.442)	1.317.220.595.963	(5.102.572.744)
- Uniqlo Co., Ltd	698.832.821.574	-	980.924.420.643	-
- Khác	251.661.776.099	(4.882.428.442)	336.296.175.320	(5.102.572.744)
	1.608.684.338.642	(6.496.311.767)	1.806.900.471.763	(6.716.456.069)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 33)	83.025.520.949	-	92.011.702.587	-
b) Bên khác	36.859.484.419	-	26.659.607.015	-
- Công ty Cổ phần May mặc, Thương mại và Dịch vụ Uni Chain	10.019.000.000	-	15.258.000.000	-
- Khác	26.840.484.419	-	11.401.607.015	-
	119.885.005.368	-	118.671.309.602	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm (Phân loại lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.506.960.000	-	951.331.300	-
Phải thu các bên liên quan (thuyết minh số 33) (1)	2.067.059.106	-	810.757.502	-
Tạm ứng	1.110.020.000	-	880.000.000	-
Khác	1.955.266.904	-	1.359.796.346	-
	7.639.306.010	-	4.001.885.148	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.171.651.340	-	8.731.557.935	-
Phải thu các bên liên quan (thuyết minh số 33) (2)	69.540.924.000	-	71.522.424.000	-
	76.712.575.340	-	80.253.981.935	-

(1) Chủ yếu là khoản ký quỹ với Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến.

(2) Chủ yếu là các khoản ký quỹ, ký cược.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị nợ gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Bằng	2.783.279.607	(1.613.883.325)	2.783.279.607	(1.613.883.325)
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
- Công ty TNHH Dịch vụ In ấn Quảng cáo Hưng Lợi	3.880.811.748	(2.716.568.224)	3.880.811.748	(2.716.568.224)
- Các đại lý	1.893.120.294	(1.893.120.294)	2.207.612.154	(2.113.264.596)
	8.829.951.573	(6.496.311.767)	9.144.443.433	(6.716.456.069)

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	74.693.383.374	-
Nguyên liệu, vật liệu	283.789.278.514	-	252.441.169.481	-
Công cụ, dụng cụ	159.304.990	-	433.833.066	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.096.186.611.146	-	423.045.743.514	-
Sản phẩm	671.165.606.786	(4.648.480.878)	531.593.187.077	(4.648.480.878)
Hàng hoá	137.425.602.874	(85.316.035)	99.404.944.114	(85.316.035)
Hàng gửi đi bán	21.790.647.151	(259.815.696)	25.847.789.425	(259.815.696)
	<u>2.210.517.051.461</u>	<u>(4.993.612.609)</u>	<u>1.407.460.050.051</u>	<u>(4.993.612.609)</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	737.115.186.230	659.097.866.816	41.010.476.901	41.339.403.995	1.478.562.933.942
- Mua trong kỳ	1.425.925.926	12.675.516.180	482.000.000	1.555.616.000	16.139.058.106
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.229.902.924)	(1.023.283.782)	(992.443.113)	(8.245.629.819)
Số dư cuối kỳ	738.541.112.156	665.543.480.072	40.469.193.119	41.902.576.882	1.486.456.362.229
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	362.104.159.393	640.030.294.363	31.198.600.840	38.872.211.527	1.072.205.266.123
- Khấu hao trong kỳ	15.828.933.526	8.201.365.239	958.173.656	777.933.039	25.766.405.460
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.229.902.924)	(1.023.283.782)	(992.443.113)	(8.245.629.819)
Số dư cuối kỳ	377.933.092.919	642.001.756.678	31.133.490.714	38.657.701.453	1.089.726.041.764
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	375.011.026.837	19.067.572.453	9.811.876.061	2.467.192.468	406.357.667.819
Tại ngày cuối kỳ	360.608.019.237	23.541.723.394	9.335.702.405	3.244.875.429	396.730.320.465

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 875.935.081.723 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2026, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 11.095.379.762 VND đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	946.177.907	728.333.333
- Khác	674.877.782	162.649.728
	1.621.055.689	890.983.061
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	28.168.235.957	28.606.394.867
- Khác	169.262.462	246.357.836
	28.337.498.419	28.852.752.703

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 33)	2.457.597.574.760	1.888.291.509.908
Bên khác	661.918.025.838	738.125.614.854
	3.119.515.600.598	2.626.417.124.762

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 33)	115.805.491.338	111.292.216.613
b) Bên khác	110.981.858.267	106.493.642.351
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	37.999.251.626	37.697.119.554
- Just Co., Ltd.	32.236.304.254	31.979.993.382
- Khác	40.746.302.387	36.816.529.415
	226.787.349.605	217.785.858.964

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	-	1.210.557.404	1.375.047.232	2.366.782.956	-	218.821.680
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	10.558.204.285	10.558.204.285	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.889.097.067	4.782.834.119	6.671.931.186	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.630.740.987	35.703.600.680	27.130.740.987	-	22.203.600.680
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.362.455.241	4.544.625.133	6.366.441.573	-	540.638.801
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	740.790.339	-	9.102.467.854	3.830.280.233	-	4.531.397.282
- Các loại thuế khác	481.141	388.458.979	5.291.510.774	4.964.973.471	481.141	714.996.282
	741.271.480	19.481.309.678	71.358.290.077	61.889.354.691	481.141	28.209.454.725

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí gia công	9.705.480.254	6.825.034.733
- Khác	-	1.154.242.136
	9.705.480.254	7.979.276.869

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	3.031.311.659	3.668.664.081
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	885.089.324	1.307.781.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 33) (1)	2.057.746.974	3.849.452.013
- Phải trả về hợp tác kinh doanh (2)	15.325.301.963	15.325.301.963
- Khác	2.309.708.310	3.710.387.216
	23.609.158.230	27.861.586.273
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.917.824.400	7.552.488.400
	9.917.824.400	7.552.488.400

- (1) Chủ yếu thể hiện khoản phải trả cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing liên quan đến việc mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ (thuyết minh số 33).
- (2) Khoản phải trả về vốn góp và lợi nhuận được chia của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Xi nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS tính đến thời điểm 30/06/2022. Công ty sẽ tiến hành ghi nhận khoản thu nhập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình sau khi các bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.

18 . CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả				
Bosideng International Fashion Limited (*)	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000
	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000
b) Vay dài hạn				
Bosideng International Fashion Limited (*)	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000
	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.594.250.000)	-	(22.750.000)	(6.571.500.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-			-

(*) Vay dài hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất. Số dư nợ tại 30/06/2026 là 250.000 USD tương đương 6.594.250.000 VND.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	21.692.208.250	-	-	21.692.208.250
	21.692.208.250	-	-	21.692.208.250

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó, số năm làm việc không bao gồm thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Tổng chi phí ước tính mà Công ty phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động tại thời điểm 30/06/2026 là: 21.692.208.250 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	729.606.976.808	191.902.353.489	1.388.673.085.207
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	128.570.915.251	128.570.915.251
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	37.222.778.510	(86.853.149.857)	(49.630.371.347)
Chia cổ tức còn lại năm 2024	-	-	-	-	(66.150.000.000)	(66.150.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	766.829.755.318	167.470.118.883	1.401.463.629.111
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	766.829.755.318	262.303.118.137	1.496.296.628.365
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	144.772.236.723	144.772.236.723
Phân phối các quỹ năm 2025 (*)	-	-	-	40.125.587.176	(93.626.370.077)	(53.500.782.901)
Chia cổ tức năm 2025 (*)	-	-	-	-	(88.200.000.000)	(88.200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	806.955.342.494	225.248.984.783	1.499.368.082.187

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 25/04/2026.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	441.000.000.000	441.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	441.000.000.000	441.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	88.200.000.000	66.150.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	88.200.000.000	66.150.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(47.040.616.700)	(66.150.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(47.040.616.700)	(66.150.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	41.159.383.300	-

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.100.000	44.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.100.000	44.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	806.955.342.494	766.829.755.318
	806.955.342.494	766.829.755.318

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	87.140.314.200	88.852.300.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	231.337.980.800	195.686.667.000
- Trên 5 năm	208.440.434.600	194.050.660.000

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	198.408.276.029	301.783.391.522
	198.408.276.029	301.783.391.522

c) Ngoại tệ các loại		Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)		9.180.187,93	21.711.801,29
- Đồng Euro (EUR)		21.633,41	21.607,60
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		4.903.194.488.694	5.047.227.618.223
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ		125.231.658.355	127.335.382.745
		5.028.426.147.049	5.174.563.000.968
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hàng bán bị trả lại		829.091.175	1.176.325.674
		829.091.175	1.176.325.674
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		4.497.846.206.236	4.619.393.550.500
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ		91.592.130.133	122.922.868.764
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(12.292.038.438)
		4.589.438.336.369	4.730.024.380.826
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		8.034.723.180	4.589.654.871
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.957.834.000	1.130.001.000
Lãi chênh lệch tỷ giá		33.586.611.922	62.364.780.613
		43.579.169.102	68.084.436.484
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá		9.574.004.381	46.327.331.563
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư		3.163.684.088	(4.759.946.131)
		12.737.688.469	41.567.385.432

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	51.046.149.113	54.013.693.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.513.088.071	127.874.077.708
Chi phí bán hàng khác	40.978.637.409	46.499.844.358
	212.537.874.593	228.387.615.104

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	34.418.329.832	39.126.723.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.527.265.330	4.507.712.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.067.586.518	24.358.848.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.257.526.421	14.501.943.718
	76.270.708.101	82.495.228.463

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	180.475.837.403	160.431.143.815
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.957.834.000)	(1.130.001.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.957.834.000)	(1.130.001.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	178.518.003.403	159.301.142.815
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	35.703.600.680	31.860.228.564

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.380.824.828.037	3.233.051.530.293
Chi phí nhân công	366.333.678.610	387.837.823.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.766.405.460	27.863.714.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.712.215.557.423	1.627.967.292.469
Chi phí khác bằng tiền	52.441.743.357	46.203.756.681
	5.537.582.212.887	5.322.924.118.114

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	224.841.002.612	224.841.002.612
	-	-	224.841.002.612	224.841.002.612
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	228.004.686.700	228.004.686.700
	-	-	228.004.686.700	228.004.686.700

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	286.152.519.275	-	-	286.152.519.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.609.827.332.885	76.712.575.340	-	1.686.539.908.225
Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay	396.436.010.958	100.000.000	-	396.536.010.958
	2.292.415.863.118	76.812.575.340	-	2.369.228.438.458
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	661.906.687.242	-	-	661.906.687.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.804.185.900.842	80.253.981.935	-	1.884.439.882.777
Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay	122.907.550.685	-	-	122.907.550.685
	2.589.000.138.769	80.253.981.935	-	2.669.254.120.704

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	6.571.500.000	-	-	6.571.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.143.124.758.828	9.917.824.400	-	3.153.042.583.228
Chi phí phải trả	9.705.480.254	-	-	9.705.480.254
	3.159.401.739.082	9.917.824.400	-	3.169.319.563.482
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	6.594.250.000	-	-	6.594.250.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.654.278.711.035	7.552.488.400	-	2.661.831.199.435
Chi phí phải trả	7.979.276.869	-	-	7.979.276.869
	2.668.852.237.904	7.552.488.400	-	2.676.404.726.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan (tiếp theo):

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần SigP	Công ty do Ông Ngô Văn Kha làm Giám đốc và người đại diện theo pháp luật
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn chi phối
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Phát triển Sản phẩm và Kinh doanh Vinatex	Chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	Công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	Công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần May Phương Đông	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	Công ty có liên quan đến Ông Trần Minh Công
Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	Công ty do Ông Nguyễn Đình Trường làm thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	Công ty có liên quan đến Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	Công ty có liên quan đến Ông Nguyễn Tuấn Phương
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Tân Duy Hoàng	Công ty có liên quan đến Ông Hồ Ngọc Huy
Bà Trương Thị Hoa	Vợ của Ông Vũ Đức Giang
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Con của Ông Vũ Đức Giang
Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	Con của Ông Bùi Văn Tiến
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu năm, ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.542.830.618.778	2.746.087.756.896
- Công ty TNHH Nam Thiên	335.212.455	-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	8.771.000	106.487.384
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	3.696.000	4.256.000
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	788.972.000	-
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.699.440.000	3.105.542.178
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	526.671.530	593.441.296
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	71.753.438	18.424.444
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	818.664.867	844.519.107
- Công ty TNHH Việt Khánh	857.061.542	398.851.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	7.421.688.200	6.170.357.760
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	22.673.490.614	7.274.457.721
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	458.888.000	454.264.500
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	11.739.000
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	27.229.229	2.448.850
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.371.842.961	869.012.898
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.182.157.847	297.049.092
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	1.776.110.173	831.018.508
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	35.155.048.427	41.889.693.927
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	3.090.198.409	3.141.064.000
- South Island Garment Sdn. Bhd.	2.459.832.348.421	2.676.046.819.535
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	11.567.382	78.030.117
- Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	23.216.320	14.735.900
- Công ty Cổ phần Dệt May Huế	827.116.386	785.052.583
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Phát triển Sản phẩm và Kinh doanh Vinatex	3.425.616.546	2.954.136.110
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	-	12.897.536
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	6.859.000	24.478.950
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	436.998.031	158.978.500

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	2.856.097.696.976	2.826.014.075.062
- Công ty TNHH Nam Thiên	62.772.574.310	58.766.298.605
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	122.471.162.056	119.174.717.166
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	88.647.185.908	94.122.350.021
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	155.364.193.029	135.145.007.109
- Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	606.986.611	3.174.221.361
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	107.785.612.895	115.735.916.424
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	25.653.823.609	17.169.639.003
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.415.256.994	2.404.277.266
- Công ty TNHH Việt Khánh	138.656.864.210	124.715.397.643
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	249.372.440.634	238.651.418.495
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	119.516.842.273	104.987.346.732
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	53.712.309.690	55.225.741.530
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	3.198.933.204	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	253.532.976.935	225.607.089.380
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	66.678.527.856	68.815.666.405
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.366.986.231.763	1.429.626.833.437
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	1.579.433.000	2.000.911.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	272.102.385	17.380.920
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Phát triển Sản phẩm và Kinh doanh Vinatex	1.713.979.828	1.576.565.441
- Bà Trương Thị Hoa	156.000.000	156.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	312.000.000	312.000.000
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	5.872.429.047	5.802.369.556
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	1.898.928.000	1.395.643.909
- Công ty Cổ phần SigP	25.250.939.499	20.351.283.459
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	155.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Tân Duy Hoàng	1.434.963.240	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	315.334.000	1.130.001.000
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	315.334.000	473.001.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	-	657.000.000
Lãi cho vay	-	82.553.424
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	-	82.553.424
Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	4.756.568.032	5.024.532.195
- Ông Vũ Đức Giang - Chủ tịch HĐQT	300.000.000	300.000.000
- Ông Nguyễn Đình Trường - Thành viên HĐQT	240.000.000	240.000.000
- Ông Bùi Văn Tiến - Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	787.021.632	795.709.849
- Ông Trần Minh Công - Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	741.951.596	740.914.394
- Ông Phan Văn Kiệt - Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	733.112.766	746.264.394
- Các người quản lý khác	1.954.482.038	2.201.643.558

Số dư tại ngày đầu năm và ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	22.000.000.000	111.715.068
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	22.000.000.000	-
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	-	111.715.068
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	658.189.740.969	489.679.875.800
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	34.508.494.183	27.066.108.997
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	39.252.115	128.862.635
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	664.217.530	212.254.231
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	8.159.627.141	1.990.981.297
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	103.538.844	236.272.646
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	33.929.517.600	28.602.955.980
- South Island Garment Sdn. Bhd.	566.347.190.717	417.970.137.761
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	-	177.708.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	7.171.200	2.808.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	10.527.416.000	9.754.704.000
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	-	30.615.430
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	145.634.346	74.465.797
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Bằng	2.783.279.607	2.783.279.607
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	82.171.912	648.720.819
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	892.229.774	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	83.025.520.949	92.011.702.587
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	37.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	7.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty Cổ phần SigP	11.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	25.520.949	11.702.587
Phải thu ngắn hạn khác	2.067.059.106	810.757.502
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	220.000	280.000
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	10.989.106	9.735.756
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	2.052.000.000	-
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	3.850.000	800.741.746
Phải thu dài hạn khác	69.540.924.000	71.522.424.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
- Bà Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	310.500.000	2.292.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Tân Duy Hoàng	8.059.584.000	8.059.584.000
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000

Số dư tại ngày đầu năm và ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	2.457.597.574.760	1.888.291.509.908
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	242.671.074.012	187.072.611.769
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	1.667.139.281	7.443.948.299
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	3.222.459.410	553.474.634
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	180.636.770.987	166.193.214.081
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	47.928.716.558	14.322.008.101
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	261.194.369.757	195.428.620.628
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	195.929.457.053	182.854.569.436
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	12.996.837.050	4.491.892.627
- Công ty TNHH Nam Thiên	177.609.463.666	164.475.126.065
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	8.686.555.859	3.048.036.418
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	282.775	589.675.409
- Công ty TNHH Việt Khánh	105.235.188.886	70.961.139.919
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	128.585.882.448	69.381.086.206
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	2.396.840.957	1.327.548.511
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.080.478.384.729	815.257.886.693
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	297.598.258	246.557
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	65.920.283	339.190.324
- Công ty Cổ phần SigP	7.761.763.231	4.502.579.911
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	35.269.560	31.054.320
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	180.000.000	-
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	17.600.000	17.600.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	115.805.491.338	111.292.216.613
- South Island Garment Sdn. Bhd.	115.450.941.950	111.288.665.043
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.834.687	1.268.384
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	115.326.252	2.283.186
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	232.388.449	-
Phải trả ngắn hạn khác	2.057.746.974	3.849.452.013
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	2.037.746.974	3.829.452.013
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	20.000.000	20.000.000

Ngoài giao dịch và số dư với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể xem tại Phụ lục I - Thông tin so sánh đính kèm với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán riêng			a) Báo cáo tình hình tài chính riêng			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	122.907.550.685	Trình bày lại, đổi tên
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		130	Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	Phải thu ngắn hạn khác	6.909.435.833	135	Phải thu ngắn hạn khác	4.001.885.148	Trình bày lại, đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.716.456.069)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.716.456.069)	Đổi mã số
140	Hàng tồn kho		140	Hàng tồn kho		
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.993.612.609)	142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.993.612.609)	Đổi mã số
150	Tài sản ngắn hạn khác		160	Tài sản ngắn hạn khác		
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	890.983.061	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	890.983.061	Đổi mã số và đổi tên
152	Thuế GTGT được khấu trừ	306.132.150.972	162	Thuế GTGT được khấu trừ	306.132.150.972	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	741.271.480	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	741.271.480	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
210	Các khoản phải thu dài hạn		210	Các khoản phải thu dài hạn		
216	Phải thu dài hạn khác	90.627.894.012	215	Phải thu dài hạn khác	80.253.981.935	Trình bày lại, đổi mã số
250	Đầu tư tài chính dài hạn		260	Đầu tư tài chính dài hạn		
251	Đầu tư vào công ty con	50.480.100.000	261	Đầu tư vào công ty con	50.480.100.000	Đổi mã số
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	153.569.991.354	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	153.569.991.354	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.608.320.000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.982.232.077	Trình bày lại, đổi mã số
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(21.027.636.731)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(21.027.636.731)	Đổi mã số và đổi tên
260	Tài sản dài hạn khác		270	Tài sản dài hạn khác		
261	Chi phí trả trước dài hạn	28.852.752.703	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	28.852.752.703	Đổi mã số và đổi tên
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	Nợ ngắn hạn		310	Nợ ngắn hạn		
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.481.309.678	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19.481.309.678	Đổi mã số và đổi tên
314	Phải trả người lao động	291.204.276.365	315	Phải trả người lao động	291.204.276.365	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.979.276.869	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.979.276.869	Đổi mã số
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.030.413.581	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.030.413.581	Đổi mã số và đổi tên
319	Phải trả ngắn hạn khác	27.861.586.273	320	Phải trả ngắn hạn khác	27.861.586.273	Trình bày lại, đổi mã số
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.594.250.000	321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.594.250.000	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	438.197.445.704	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	438.197.445.704	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
330	Nợ dài hạn		330	Nợ dài hạn		
337	Phải trả dài hạn khác	7.552.488.400	338	Phải trả dài hạn khác	7.552.488.400	Đổi mã số
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21.692.208.250	343	Dự phòng phải trả dài hạn	21.692.208.250	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
412	Thặng dư vốn cổ phần	24.469.859.758	412	Thặng dư vốn	24.469.859.758	Đổi tên
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	262.303.118.137	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	262.303.118.137	Đổi mã số
Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	68.084.436.484	22	Doanh thu hoạt động tài chính	68.084.436.484	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	41.567.385.432	23	Chi phí tài chính	41.567.385.432	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Theo phương pháp gián tiếp)			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Theo phương pháp gián tiếp)			
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.405.105.566)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(6.405.105.566)	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	193.930.723	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	193.930.723	Đổi tên